



kǒu shì

口试

verb · oral examination

Example Sentences

míng tiān yǒu yīng yǔ kǒu shì
明天有英语口语试。

There is an English oral exam tomorrow.

kǒu shì bǐ bǐ shì gèng kǎo yàn biǎo dá néng lì
口试比笔试更考验表达能力。

Oral exams test communication skills more than written exams.

tā wèi le kǒu shì zhǔn bèi le hěn jiǔ
他为了口试准备了很久。

He prepared for the oral exam for a long time.

Trace each character, then write the word on your own.

口	口	口	口	口	口															
试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试